

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xét tặng
 danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định đối tượng, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Cá nhân hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại các đơn vị văn hóa, nghệ thuật công lập;

b) Cá nhân hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại các đơn vị văn hóa, nghệ thuật ngoài công lập;

c) Cá nhân đang làm công tác giảng dạy hoặc quản lý trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật nhưng vẫn tham gia hoạt động biểu diễn văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp;

d) Cá nhân hoạt động văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp tự do;

đ) Cá nhân hoạt động sáng tạo tác phẩm văn hóa, nghệ thuật;

e) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

2. Cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Diễn viên: hát, múa, nhạc, ngâm thơ; diễn viên thuộc các lĩnh vực: Tuồng, chèo, cải lương, kịch dân ca, kịch nói, kịch hình thể, nhạc kịch, nhạc vũ kịch, xiếc, múa rối; diễn viên điện ảnh; diễn viên truyền hình;

b) Đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp ca múa nhạc; đạo diễn tác phẩm của các lĩnh vực: Tuồng, chèo, cải lương, kịch dân ca, kịch nói, kịch hình thể, nhạc kịch, kịch múa, nhạc vũ kịch, xiếc, múa rối; đạo diễn điện ảnh, đạo diễn truyền hình của các thể loại phim: Phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình; đạo diễn sân khấu truyền thanh; đạo diễn sân khấu truyền hình;

c) Người làm âm thanh (đạo diễn âm thanh) trong tác phẩm điện ảnh, truyền hình; người làm âm thanh trong tác phẩm sân khấu; người làm ánh sáng sân khấu và chương trình nghệ thuật tổng hợp;

d) Biên đạo múa; chỉ huy dàn nhạc; chỉ huy hợp xướng; chỉ huy giao hưởng nhạc vũ kịch; chỉ đạo nghệ thuật;

đ) Quay phim (đạo diễn hình ảnh) điện ảnh và truyền hình của các thể loại: Phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim kết hợp nhiều loại hình;

e) Họa sĩ tạo hình con rối; họa sĩ tạo hình, diễn xuất phim hoạt hình; họa sĩ thiết kế trang trí sân khấu; họa sĩ thiết kế mỹ thuật phim truyện điện ảnh và phim truyện truyền hình; họa sĩ hóa trang, thiết kế trang phục sân khấu, phim truyện điện ảnh và phim truyện truyền hình;

g) Phát thanh viên phát thanh, phát thanh viên truyền hình hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật;

h) Nhạc sĩ sáng tác tác phẩm âm nhạc, nhà nhiếp ảnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giải Vàng quốc gia là giải Bông Sen Vàng tại Liên hoan phim Việt Nam hoặc Huy chương Vàng hoặc giải Nhất hoặc giải A hoặc giải Xuất sắc hoặc Cúp Vàng tại cuộc thi, liên hoan, hội diễn, triển lãm văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

2. Giải Bạc quốc gia là giải Bông Sen Bạc tại Liên hoan phim Việt Nam hoặc Huy chương Bạc hoặc giải Nhì hoặc giải B hoặc Cúp Bạc tại cuộc thi, liên hoan, hội diễn, triển lãm văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

3. Thời gian hoạt động văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp của cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này được tính từ thời điểm:

a) Cá nhân tốt nghiệp một trường văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp, sau đó hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại một đơn vị văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp.

b) Hoặc cá nhân đủ 18 tuổi, hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại một đơn vị văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp.

c) Hoặc cá nhân đủ 18 tuổi, hoạt động văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp.

Điều 4. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Thực hiện theo quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Hội đồng các cấp chỉ được trình cấp trên có thẩm quyền xem xét các trường hợp đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

3. Không xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” cho đồng tác giả của tác phẩm âm nhạc và tác phẩm nhiếp ảnh.

Điều 5. Thời gian xét tặng, công bố và tổ chức trao tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được xét tặng và công bố theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

Điều 6. Quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Cá nhân được nhận Huy hiệu, Bằng chứng nhận của Chủ tịch nước, tiền thưởng và được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có nghĩa vụ giữ gìn hiện vật được khen thưởng; tiếp tục lao động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật để có nhiều bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục, tác phẩm văn hóa, nghệ thuật có giá trị phục vụ Nhân dân.

Chương II
TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG
DANH HIỆU “NGHỆ SĨ NHÂN DÂN”, NGHỆ SĨ ƯU TÚ”

Điều 7. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”

Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” được xét tặng cho cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này đạt các tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; điều lệ, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, địa phương.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống, tận tụy với nghề; có tài năng nghệ thuật tiêu biểu xuất sắc cho loại hình, ngành, nghề văn hóa, nghệ thuật được tôn vinh; có uy tín nghề nghiệp; có nhiều công hiến cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam, được đồng nghiệp và Nhân dân ghi nhận, mến mộ.

3. Có thời gian hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp liên tục hoặc cộng dồn từ 20 năm trở lên hoặc 15 năm trở lên đối với loại hình nghệ thuật xiếc, múa.

4. Đã được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”, sau đó tiếp tục đạt một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có ít nhất 02 giải Vàng quốc gia, trong đó có 01 giải Vàng quốc gia là của cá nhân.

Giải Vàng trong nước của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục do cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

b) Trong trường hợp không có 01 giải Vàng quốc gia là của cá nhân thì phải có ít nhất 03 giải Vàng quốc gia được quy đổi cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải Vàng trong nước của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục do cơ quan chuyên môn về văn hóa, nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

c) Có ít nhất 02 Giải Vàng quốc gia đối với tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh.

Giải Vàng trong nước của tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh được tính quy đổi theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh do cơ quan chuyên môn về văn hóa, nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

d) Có cống hiến nổi trội, có tài năng nghệ thuật tiêu biểu xuất sắc, chưa đáp ứng tiêu chí theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này nhưng được Hội đồng các cấp thảo luận, thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho một trong các trường hợp cụ thể sau đây:

Cá nhân là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi; có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp tăng thêm 10 năm so với quy định tại khoản 3 Điều này; có nhiều đóng góp tiêu biểu xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề nghệ thuật được tôn vinh, đặc biệt là trong giai đoạn những năm kháng chiến cứu nước;

Cá nhân có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp tăng thêm 10 năm so với quy định tại khoản 3 Điều này; có nhiều đóng góp tiêu biểu xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề nghệ thuật được tôn vinh; hiện vẫn tích cực tham gia các hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, phục vụ các hoạt động nhiệm vụ chính trị cấp tỉnh, thành phố, cấp bộ, cấp quốc gia;

Cá nhân có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp tăng thêm 10 năm so với quy định tại khoản 3 Điều này; có nhiều đóng góp tiêu biểu xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề nghệ thuật được tôn vinh; hiện vẫn tích cực tham gia các hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp trong loại hình nhạc giao hưởng thính phòng, nhạc vũ kịch, nhạc kịch;

Cá nhân là giáo viên, giảng viên các trường đào tạo văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp; đào tạo trực tiếp từ 03 học sinh, sinh viên tham gia đạt giải Vàng tại các cuộc thi nghệ thuật cấp quốc gia, quốc tế (Giải thưởng quốc tế của học sinh, sinh viên do cơ quan chuyên môn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản xác nhận để làm căn cứ tính thành tích cho giáo viên, giảng viên), hiện vẫn tích cực tham gia hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp và có nhiều đóng góp tiêu biểu xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề

nghệ thuật được tôn vinh hoặc có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp tăng thêm 10 năm so với quy định tại khoản 3 Điều này, có nhiều đóng góp tiêu biểu xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề nghệ thuật được tôn vinh, hiện vẫn tích cực tham gia các hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, phục vụ các hoạt động nhiệm vụ chính trị cấp tỉnh, thành phố, cấp bộ, cấp quốc gia.

Điều 8. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”

Danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” được xét tặng cho cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương, của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; điều lệ, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, địa phương.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống, tận tụy với nghề; có tài năng nghệ thuật xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề văn hóa, nghệ thuật được tôn vinh; có uy tín nghề nghiệp; có tinh thần phục vụ nhân dân, được đồng nghiệp và Nhân dân ghi nhận, mến mộ.

3. Có thời gian hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp liên tục hoặc cộng dồn từ 15 năm trở lên hoặc 10 năm trở lên đối với loại hình nghệ thuật xiếc, múa.

4. Đạt một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có ít nhất 02 giải Vàng quốc gia, trong đó có 01 giải Vàng quốc gia là của cá nhân.

Giải Vàng trong nước của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục do cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

b) Có ít nhất 01 giải Vàng quốc gia và 02 giải Bạc quốc gia, trong đó có 01 giải Vàng quốc gia là của cá nhân.

Giải Vàng trong nước của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục do cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật của Bộ Văn



hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Tỷ lệ quy đổi giải Bạc quốc gia của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được tính như tỷ lệ quy đổi của giải Vàng quốc gia.

c) Trong trường hợp không có 01 giải Vàng quốc gia là của cá nhân thì phải có ít nhất 03 giải Vàng quốc gia được quy đổi cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải Vàng trong nước của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục được quy đổi để tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của cá nhân hoặc của bộ phim, chương trình, vở diễn, tiết mục do cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

d) Có ít nhất 02 Giải Vàng quốc gia đối với tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh.

Giải Vàng trong nước của tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh được tính quy đổi theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Giải thưởng quốc tế của tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh do cơ quan chuyên môn về văn hóa, nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản quy đổi để làm căn cứ tính thành tích cho cá nhân theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

đ) Có cống hiến nổi trội, tài năng nghệ thuật xuất sắc, chưa đáp ứng tiêu chí theo quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c khoản này nhưng được Hội đồng các cấp thảo luận, thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho một trong các trường hợp cụ thể sau đây:

Cá nhân là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi; có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp tăng thêm 10 năm so với quy định tại khoản 3 Điều này; có nhiều đóng góp xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề nghệ thuật được tôn vinh, đặc biệt là trong giai đoạn những năm kháng chiến cứu nước;

Cá nhân có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp tăng thêm 10 năm so với quy định tại khoản 3 Điều này; có nhiều đóng góp xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề nghệ thuật được tôn vinh; hiện vẫn tích cực tham gia các hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, phục vụ các hoạt động nhiệm vụ chính trị cấp tỉnh, thành phố, cấp bộ, cấp quốc gia;

Cá nhân có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp tăng thêm 10 năm so với quy định tại khoản 3 Điều này; có nhiều đóng góp xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề nghệ thuật được tôn vinh; hiện vẫn tích cực tham gia các hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp trong loại hình nhạc giao hưởng thính phòng, nhạc vũ kịch, nhạc kịch;

Cá nhân là giáo viên, giảng viên các trường đào tạo văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp; đào tạo trực tiếp từ 03 học sinh, sinh viên, trong đó có ít nhất 02 học sinh, sinh viên tham gia đạt giải Vàng và 01 học sinh, sinh viên tham gia đạt giải Bạc tại các cuộc thi nghệ thuật cấp quốc gia, quốc tế (Giải thưởng quốc tế của học sinh, sinh viên do cơ quan chuyên môn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có văn bản xác nhận để làm căn cứ tính thành tích cho giáo viên, giảng viên), hiện vẫn tích cực tham gia hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp và có nhiều đóng góp tiêu biểu xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề nghệ thuật được tôn vinh hoặc có thời gian hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp tăng thêm 10 năm so với quy định tại khoản 3 Điều này, có nhiều đóng góp tiêu biểu xuất sắc trong loại hình, ngành, nghề nghệ thuật được tôn vinh, hiện vẫn tích cực tham gia các hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, phục vụ các hoạt động nhiệm vụ chính trị cấp tỉnh, thành phố, cấp bộ, cấp quốc gia.

Chương III

HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG DANH HIỆU

“NGHỆ SĨ NHÂN DÂN”, “NGHỆ SĨ ƯU TÚ”

Điều 9. Tổ chức làm việc của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” được thành lập theo từng lần xét tặng. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Các cấp Hội đồng

a) Hội đồng cấp cơ sở;

b) Hội đồng cấp bộ, ngành (sau đây gọi là Hội đồng cấp bộ); Hội đồng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Hội đồng cấp tỉnh);

c) Hội đồng cấp Nhà nước.

Điều 10. Hội đồng cấp cơ sở

1. Hội đồng cấp cơ sở tại các đơn vị, bao gồm: Nhà hát, Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp thuộc các bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; học viện, trường đào tạo văn hóa, nghệ thuật, đơn vị điện ảnh thuộc các bộ, tỉnh, thành

phổ trực thuộc trung ương có chức năng nghiên cứu, đào tạo, sáng tạo văn hóa, nghệ thuật; cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; cơ quan quản lý công tác văn hóa, nghệ thuật thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao; Đài Phát thanh, Đài Truyền hình, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do người đứng đầu đơn vị thành lập để xét hồ sơ cho cá nhân (đang công tác hoặc đã nghỉ hưu) quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 05 đến 07 thành viên;

b) Thành phần Hội đồng:

Chủ tịch Hội đồng: Là người đứng đầu đơn vị. Trường hợp người đứng đầu đơn vị có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” thì cấp phó phụ trách văn hóa, nghệ thuật của đơn vị là Chủ tịch Hội đồng.

Phó Chủ tịch Hội đồng: Cấp phó phụ trách nghệ thuật của đơn vị. Trường hợp cấp phó phụ trách văn hóa, nghệ thuật của đơn vị có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” thì đơn vị phải báo cáo cấp trên trực tiếp bằng văn bản đề cử người thay thế.

Thành viên Hội đồng: Người phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị; đại diện có uy tín về chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú của đơn vị.

c) Hội đồng sử dụng con dấu của đơn vị.

d) Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

2. Hội đồng cấp cơ sở tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao do Giám đốc Sở thành lập để xét hồ sơ cho cá nhân quy định tại các điểm b, d và đ khoản 1 Điều 2 Nghị định này; cá nhân (đã nghỉ hưu) quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 05 đến 07 thành viên;

b) Thành phần Hội đồng:

Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao. Trường hợp Giám đốc Sở có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” thì Phó Giám đốc Sở phụ trách về văn hóa, nghệ thuật là Chủ tịch Hội đồng.

Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Giám đốc Sở phụ trách về văn hóa, nghệ thuật. Trường hợp Phó Giám đốc Sở phụ trách về văn hóa, nghệ thuật có hồ sơ đề

ng nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” thì đơn vị phải báo cáo cấp trên trực tiếp bằng văn bản để cử người thay thế.

Thành viên Hội đồng: Người phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao; đại diện lãnh đạo Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật hoặc Hội Văn học nghệ thuật địa phương; đại diện có uy tín về chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú thuộc lĩnh vực chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật của địa phương.

c) Hội đồng sử dụng con dấu của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao.

d) Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” không tham gia Hội đồng;

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín;

c) Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 90% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

d) Hội đồng xem xét về quá trình, thời gian hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp liên tục hoặc cộng đồng; đánh giá về uy tín, chuyên môn, tầm ảnh hưởng của từng cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này;

đ) Hội đồng cấp cơ sở chỉ xét hồ sơ do cá nhân gửi theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 11. Hội đồng cấp bộ, Hội đồng cấp tỉnh

1. Hội đồng cấp bộ tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ trưởng thành lập; tại Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam do Tổng Giám đốc thành lập.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 09 đến 11 thành viên.

b) Thành phần Hội đồng:

Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng hoặc Đài Tiếng nói Việt Nam hoặc Đài Truyền hình Việt Nam;

Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc đại diện lãnh đạo cơ quan chuyên môn về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng hoặc Đài Tiếng nói Việt Nam hoặc Đài Truyền hình Việt Nam;

Các thành viên Hội đồng: Chuyên gia về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú.

c) Hội đồng sử dụng con dấu của bộ, ngành nơi thành lập Hội đồng cấp bộ.

d) Cơ quan chuyên môn về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan chuyên môn về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam là cơ quan thường trực của Hội đồng.

đ) Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

2. Hội đồng cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 09 đến 11 thành viên.

b) Thành phần Hội đồng:

Chủ tịch Hội đồng: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Ban Tuyên giáo; Giám đốc hoặc Phó Giám đốc phụ trách văn hóa, nghệ thuật của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao;

Các thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Sở Nội vụ; đại diện lãnh đạo Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật hoặc Hội Văn học nghệ thuật địa phương; chuyên gia về các chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân; Nghệ sĩ ưu tú thuộc lĩnh vực chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật của địa phương.

c) Hội đồng sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao là cơ quan thường trực của Hội đồng. Cơ quan thường trực Hội đồng được sử dụng con dấu của đơn vị trong thực hiện một số hoạt động của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

đ) Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” không tham gia Hội đồng;

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín;

c) Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 90% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

d) Hội đồng xem xét về hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng của Hội đồng cấp cơ sở; đánh giá về uy tín, chuyên môn, tầm ảnh hưởng của từng cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này;

đ) Hội đồng cấp bộ hoặc tỉnh chỉ xét hồ sơ do Hội đồng cấp cơ sở trình theo trình tự, thủ tục, hồ sơ quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này.

Điều 12. Hội đồng cấp Nhà nước

Hội đồng cấp Nhà nước thực hiện qua hai bước:

1. Bước 1: Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập theo chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 11 đến 15 thành viên.

b) Thành phần Hội đồng:

Chủ tịch Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Các Phó Chủ tịch Hội đồng gồm: Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Các thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Vụ Văn hóa văn nghệ thuộc Ban Tuyên giáo Trung ương, đại diện lãnh đạo các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương; chuyên gia về chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân; Nghệ sĩ ưu tú.

c) Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

Cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” không tham gia Hội đồng;

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín;

Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 90% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

Hội đồng xem xét về hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng của Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh; đánh giá về uy tín, chuyên môn, tầm ảnh hưởng của từng cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này;

Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước chỉ xét hồ sơ do Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh trình theo trình tự, thủ tục, hồ sơ quy định tại Điều 13 và Điều 15 Nghị định này.

d) Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

đ) Cơ quan chuyên môn về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng.

e) Hội đồng có Tổ Thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

2. Bước 2: Hội đồng cấp Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

a) Số lượng thành viên Hội đồng: Từ 17 đến 21 thành viên.

b) Thành phần Hội đồng:

Chủ tịch Hội đồng: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước; đại diện lãnh đạo Ban Tuyên giáo Trung ương; đại diện Bộ Nội vụ (Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương);

Các thành viên Hội đồng: Đại diện lãnh đạo Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam; đại diện lãnh đạo các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về công tác thi đua, khen thưởng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đại diện lãnh đạo các cơ quan liên quan đến công tác xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”; chuyên gia về các chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật; Nghệ sĩ nhân dân.

c) Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

Cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” không tham gia Hội đồng;

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín;

Hội đồng tổ chức phiên họp khi có mặt ít nhất 90% thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

Hội đồng xem xét về hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước; đánh giá về uy tín, chuyên môn, tầm ảnh hưởng của từng cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này;

Hội đồng cấp Nhà nước chỉ xét hồ sơ do Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước trình theo trình tự, thủ tục, hồ sơ quy định tại Điều 13 và khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng.

đ) Hội đồng cấp Nhà nước sử dụng con dấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

e) Hội đồng có Tổ thư ký do Chủ tịch Hội đồng thành lập.

Chương IV

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT TẶNG DANH HIỆU “NGHỆ SĨ NHÂN DÂN”, “NGHỆ SĨ ƯU TÚ”

Điều 13. Hồ sơ, cách thức gửi hồ sơ và cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 1a hoặc Mẫu số 1b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử) các quyết định tặng giải thưởng quy định tại khoản 4 Điều 7 hoặc khoản 4 Điều 8 Nghị định này;

c) Bản xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về sự tham gia của cá nhân trong các tác phẩm nghệ thuật đạt giải Vàng hoặc Bạc tại cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp dùng để quy đổi khi tính thành tích cho cá nhân tham gia quy định tại khoản 4 Điều 7 hoặc khoản 4 Điều 8 Nghị định này (nếu có);

d) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử) các quyết định về danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng (nếu có).

2. Cá nhân quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến đơn vị nơi cá nhân đó công tác.

3. Cá nhân quy định tại các điểm b, d và đ khoản 1 Điều 2 Nghị định này, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao nơi cá nhân đó cư trú.

4. Cá nhân quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này đã nghỉ hưu, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến đơn vị nơi cá nhân đó công tác trước khi nghỉ hưu hoặc đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao nơi cá nhân đó cư trú.

5. Trường hợp hồ sơ cá nhân không hợp lệ, cần bổ sung, chỉnh sửa: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để cá nhân hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 07 ngày tính từ khi nhận lại hồ sơ, cá nhân nộp hồ sơ đã hoàn thiện đến cơ quan tiếp nhận.

Điều 14. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp cơ sở

1. Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” bằng hình thức niêm yết công khai hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của cá nhân theo thời gian quy định để lấy ý kiến của Nhân dân.

2. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của Nhân dân trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” bằng hình thức niêm yết công khai hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

3. Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này trong thời gian 10 ngày kể từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng báo cáo xin ý kiến các thành viên Hội đồng về hồ sơ.

4. Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp, Hội đồng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú”.

5. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

6. Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực Hội đồng cấp bộ, tỉnh. Hồ sơ (01 bộ), bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 2a hoặc Mẫu số 2b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Tóm tắt thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 3a hoặc Mẫu số 3b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản họp Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 4a hoặc Mẫu số 4b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

d) Biên bản kiểm phiếu bầu xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 5a hoặc Mẫu số 5b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

đ) Báo cáo quá trình xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” theo Mẫu số 6a hoặc Mẫu số 6b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

e) Bản nhận xét của Hội đồng đối với từng cá nhân được xem xét, đánh giá theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7 hoặc điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định này: Mẫu số 8a hoặc Mẫu số 8b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

g) Quyết định thành lập Hội đồng cấp cơ sở;

h) Hồ sơ cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

7. Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp cơ sở không quá 70 ngày.

Điều 15. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp bộ, Hội đồng cấp tỉnh

1. Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” trên phương tiện truyền thông thuộc thẩm quyền quản lý: Cổng thông tin điện tử của bộ, ngành, địa phương hoặc báo bộ, ngành, địa phương trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của Hội đồng cấp cơ sở để lấy ý kiến của Nhân dân.

2. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của Nhân dân trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” trên phương tiện truyền thông thuộc thẩm quyền quản lý: Cổng thông tin điện tử của bộ, ngành, địa phương hoặc báo bộ, ngành, địa phương.

3. Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này trong thời gian 10 ngày kể từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng báo cáo xin ý kiến các thành viên Hội đồng về hồ sơ.

4. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp của Hội đồng, cơ quan thường trực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” của Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh đến Hội đồng cấp cơ sở.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Hội đồng cấp cơ sở nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh, cơ quan thường trực Hội đồng cấp cơ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú”.

5. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

6. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực Hội đồng cấp Nhà nước. Hồ sơ (01 bộ), bao gồm:

a) Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 6 Điều 14 Nghị định này;

b) Bản nhận xét của Hội đồng cấp bộ hoặc tỉnh đối với từng cá nhân được xem xét, đánh giá theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7 hoặc điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định này: Mẫu số 8a hoặc Mẫu số 8b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

c) Quyết định thành lập Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh.

7. Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp bộ, tỉnh không quá 85 ngày.

Điều 16. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Nhà nước

Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Nhà nước được thực hiện qua hai bước như sau:

1. Bước 1 tại Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước:

a) Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh để lấy ý kiến của Nhân dân;

b) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của Nhân dân trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này trong thời gian 25 ngày kể từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng báo cáo xin ý kiến các thành viên Hội đồng về hồ sơ;

d) Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp của các Hội đồng, cơ quan thường trực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” của các Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước đến Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước, cơ quan thường trực Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú”.

đ) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của các Hội đồng.

e) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực Hội đồng cấp Nhà nước. Hồ sơ (01 bộ), bao gồm:

Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 6 Điều 14 Nghị định này;

Bản nhận xét của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước đối với từng cá nhân được xem xét, đánh giá theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7 hoặc điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định này: Mẫu số 8a hoặc Mẫu số 8b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước.

g) Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước không quá 115 ngày.

2. Bước 2 tại Hội đồng cấp Nhà nước:

a) Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày để lấy ý kiến của Nhân dân, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước;

b) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của Nhân dân trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này trong thời gian 15 ngày kể từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng báo cáo xin ý kiến các thành viên Hội đồng về hồ sơ;

d) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp của Hội đồng, cơ quan thường trực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” của Hội đồng cấp Nhà nước đến Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng cấp Nhà nước, cơ quan thường trực Hội đồng cấp bộ hoặc Hội đồng cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú”.

đ) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

e) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” hoặc “Nghệ sĩ ưu tú” đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ. Hồ sơ (01 bộ), bao gồm:

Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 6 Điều 14 Nghị định này;

Bản nhận xét của Hội đồng cấp Nhà nước đối với từng cá nhân được xem xét, đánh giá theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7 hoặc điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định này: Mẫu số 8a hoặc Mẫu số 8b tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

Quyết định thành lập Hội đồng cấp Nhà nước.

g) Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 100 ngày.

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

Cá nhân có đủ tiêu chuẩn đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” đã được Hội đồng cấp Nhà nước xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” lần thứ 10 thông qua và đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có Quyết định của Chủ tịch nước tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” thì được tiếp tục xét tặng theo quy định tại Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” và Nghị định số 40/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 7 năm 2024.

2. Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” và Nghị định số 40/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.


2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam;
- Các hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành trung ương;
- Các Hội Văn học nghệ thuật tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2). 180

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**


Trần Lưu Quang

**Phụ lục I**
MẪU HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU
“NGHỆ SĨ NHÂN DÂN”, “NGHỆ SĨ ƯU TÚ”
(Kèm theo Nghị định số 61/2024/NĐ-CP
ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

Mã số	Mẫu biểu
Mẫu số 01a	Tờ khai đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”
Mẫu số 01b	Tờ khai đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”
Mẫu số 02a	Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”
Mẫu số 02b	Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”
Mẫu số 03a	Tóm tắt thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”
Mẫu số 03b	Tóm tắt thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”
Mẫu số 04a	Biên bản họp Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”
Mẫu số 04b	Biên bản họp Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”
Mẫu số 05a	Biên bản kiểm phiếu xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”
Mẫu số 05b	Biên bản kiểm phiếu xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”
Mẫu số 06a	Báo cáo quá trình xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” của Hội đồng
Mẫu số 06b	Báo cáo quá trình xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” của Hội đồng
Mẫu số 07a	Phiếu bầu xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”
Mẫu số 07b	Phiếu bầu xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”
Mẫu số 08a	Bản nhận xét của Hội đồng đối với cá nhân xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” xét theo điểm d khoản 4 Điều 7
Mẫu số 08b	Bản nhận xét của Hội đồng đối với cá nhân xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” xét theo điểm đ khoản 4 Điều 8

Ảnh mẫu
4 x 6
(đóng dấu
giáp lai)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU “NGHỆ SĨ NHÂN DÂN”

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên (khai sinh):.....
2. Tên thường gọi hoặc nghệ danh, bí danh:.....
3. Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân:.....
4. Đơn vị công tác:.....
5. Chức vụ hiện nay:.....
6. Trình độ đào tạo:.....chuyên ngành:.....
7. Chức danh nghệ thuật đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”:.....
8. Năm tham gia công tác:.....
9. Năm tham gia hoạt động văn hóa, nghệ thuật:.....
10. Năm được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”:.....
11. Điện thoại liên hệ:
12. Địa chỉ liên hệ:.....

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Kê khai về quá trình công tác (chức vụ, nơi công tác) và thời gian trực tiếp làm văn hóa, nghệ thuật (các chức danh nghệ thuật trong từng giai đoạn), đặc biệt là thời gian từ sau khi được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” đến nay:

Thời gian (Từ tháng, năm... đến tháng, năm...)	Cơ quan công tác	Chức danh nghệ thuật, chức vụ

III. KHEN THƯỞNG

Kê khai thành tích khen thưởng từ sau khi được tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” đến thời điểm nộp hồ sơ

1. Khen thưởng chung (*Nêu các hình thức khen thưởng từ Bằng khen cấp bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên*):

Năm	Hình thức khen thưởng	Số quyết định tặng khen thưởng (Cơ quan tổ chức; nơi tổ chức, năm tổ chức)

2. Khen thưởng về văn hóa, nghệ thuật (*Nêu tên giải thưởng chính thức tại các cuộc thi triển lãm, liên hoan, hội diễn văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp; tên tác phẩm được giải thưởng; chức danh của cá nhân tham gia vở diễn, chương trình nghệ thuật và bộ phim được giải thưởng*):

Năm	Tên Giải thưởng	Tên tác phẩm được giải	Cơ quan quyết định tặng Giải thưởng (Năm tổ chức)	Chức danh cá nhân tham gia tác phẩm (Đối với tác phẩm nghệ thuật tập thể)

IV. KỶ LUẬT (*Nêu các hình thức kỷ luật nếu có*):

.....

Tôi xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng sự thật.

Xác nhận của Thủ trưởng đơn vị

(Đối với cá nhân đang công tác
hoặc đã nghỉ hưu tại đơn vị)

(Ký tên, đóng dấu)

(Địa danh), ngày..... tháng..... năm.....

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
hoặc Sở Văn hóa và Thể thao**

(Đối với cá nhân hoạt động nghệ thuật tự do
hoặc đã nghỉ hưu, nộp hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu tại địa phương)

(Ký tên, đóng dấu)



Ảnh màu
4 x 6
(đóng dấu
giáp lại)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU “NGHỆ SĨ ƯU TÚ”

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên (khai sinh):.....
2. Tên thường gọi hoặc nghệ danh, bí danh:.....
3. Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân.....
4. Đơn vị công tác:.....
5. Chức vụ hiện nay:.....
6. Trình độ đào tạo:.....chuyên ngành:.....
7. Chức danh nghệ thuật đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”:.....
8. Năm tham gia công tác:.....
9. Năm tham gia hoạt động văn hóa, nghệ thuật:.....
10. Điện thoại liên hệ:.....
11. Địa chỉ liên hệ:.....

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Kê khai về quá trình công tác (chức vụ, nơi công tác) và thời gian trực tiếp làm văn hóa, nghệ thuật (các chức danh nghệ thuật trong từng giai đoạn).

Thời gian (Từ tháng, năm... đến tháng, năm...)	Cơ quan công tác	Chức danh nghệ thuật, chức vụ
.....		

III. KHEN THƯỞNG

1. Khen thưởng chung (Nêu các hình thức khen thưởng từ Bằng khen cấp bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên):

Năm	Hình thức khen thưởng	Số quyết định tặng khen thưởng (Cơ quan tổ chức; nơi tổ chức, năm tổ chức)

2. Khen thưởng về văn hóa, nghệ thuật (Nêu tên giải thưởng chính thức tại các cuộc thi triển lãm, liên hoan, hội diễn văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp; tên tác phẩm được giải thưởng; chức danh của cá nhân tham gia vở diễn, chương trình nghệ thuật và bộ phim được giải thưởng):

Năm	Tên Giải thưởng	Tên tác phẩm được giải	Cơ quan quyết định tặng Giải thưởng (Năm tổ chức)	Chức danh cá nhân tham gia tác phẩm (Đối với tác phẩm nghệ thuật tập thể)

IV. KỶ LUẬT (Nêu các hình thức kỷ luật nếu có):

.....

Tôi xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng sự thật.

Xác nhận của Thủ trưởng đơn vị
(Đối với cá nhân đang công tác
hoặc đã nghỉ hưu tại đơn vị)
(Ký tên, đóng dấu)

(Địa danh), ngày..... tháng..... năm.....
Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
hoặc Sở Văn hóa và Thể thao**
(Đối với cá nhân hoạt động nghệ thuật tự do
hoặc đã nghỉ hưu, nộp hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu tại địa phương)
(Ký tên, đóng dấu)

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSƯT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:....

(Địa danh), ngày.... tháng.... năm....

TỜ TRÌNH

Đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”

Kính gửi: Hội đồng xét tặng danh hiệu
“Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”¹

1. Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng;
 2. Nghị định số /..... /NĐ-CP ngày... thángnăm ... của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”;
 3. Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....², Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....³ đã họp vào ngày.... tháng.... năm.... để xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” cho:..... người.
 4. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....³ đề nghị Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....¹ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” cho:.... người, cụ thể là:
 - a. Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7: người
(Có danh sách kèm theo)
 - b. Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7: người
(Có danh sách kèm theo)
 - c. Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7: người
(Có danh sách kèm theo)
 - d. Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7: người
(Có danh sách kèm theo)
- Kính trình Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....¹ xem xét, quyết định.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**
(Chữ ký, dấu của đơn vị)

Họ và tên
(Chức danh)

Ghi chú:

- (1): Hội đồng cấp trên trực tiếp.
- (2): Hội đồng cấp dưới trực tiếp.
- (3): Hội đồng thụ lý hồ sơ.

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSUT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:....

(Địa danh), ngày.... tháng.... năm.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”

Kính gửi: Hội đồng xét tặng danh hiệu
“Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”¹

1. Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng;
 2. Nghị định số /..... /NĐ-CP ngày... tháng ...năm ... của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”;
 3. Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....², Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....³ đã họp vào ngày.... tháng.... năm.... để xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” cho:..... người (phân loại số lượng theo từng tiêu chí xét tặng).
 4. Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....³ đề nghị Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....¹ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” cho:.... người, cụ thể là:
 - a. Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8: người
(Có danh sách kèm theo)
 - b. Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8: người
(Có danh sách kèm theo)
 - c. Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 8: người
(Có danh sách kèm theo)
 - d. Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8: người
(Có danh sách kèm theo)
 - đ. Xét theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8: người
(Có danh sách kèm theo)
- Kính trình Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....¹ xem xét, quyết định.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**
(Chữ ký, dấu của đơn vị)

Họ và tên
(Chức danh)

Ghi chú:

- (1): Hội đồng cấp trên trực tiếp.
- (2): Hội đồng cấp dưới trực tiếp.
- (3): Hội đồng thụ lý hồ sơ.

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSUT**

Cấp xét tặng:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày.... tháng..... năm.....

**TÓM TẮT THÀNH TÍCH
Đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”**

STT	Thông tin về cá nhân	Thời gian hoạt động nghệ thuật (số năm)	Giải thưởng nghệ thuật của cá nhân sau khi được tặng danh hiệu NSUT	Giải thưởng nghệ thuật của tác phẩm đề nghị quy đổi cho cá nhân sau khi được tặng danh hiệu NSUT	Giải thưởng nghệ thuật của tác phẩm văn hóa, nghệ thuật của cá nhân sau khi được tặng danh hiệu NSUT	Khen thưởng thành tích công tác của cá nhân (từ BK của bộ, ngành trở lên)	Số phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp			
							Hội đồng cấp cơ sở	Hội đồng cấp bộ, tỉnh	Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước	Hội đồng cấp Nhà nước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	NSUT Nguyễn Văn A - Giới tính: Nam/nữ - Năm sinh: (.... tuổi) - Dân tộc: ... - Nguyên quán: xã, quận, tỉnh/tp - Đơn vị công tác: - Năm được tặng danh hiệu NSUT: ... (... năm) - Chức danh nghệ thuật đề nghị xét tặng danh hiệu NSND: - Hội đồng cấp cơ sở (Bộ/tỉnh, tp):									

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

(Chữ ký, dấu của đơn vị)

Họ và tên
(Chức danh)

Ghi chú:

(1): Đối với cá nhân hoạt động biểu diễn nghệ thuật, không nêu thông tin tại mục 5.

(2): Đối với cá nhân sáng tạo tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh, không nêu thông tin tại mục 3 và 4.

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSUT**

Cấp xét:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày.... tháng..... năm.....

**TÓM TẮT THÀNH TÍCH
Đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”**

STT	Thông tin về cá nhân	Thời gian hoạt động nghệ thuật (số năm)	Giải thưởng nghệ thuật của cá nhân	Giải thưởng nghệ thuật của tác phẩm đề nghị quy đổi cho cá nhân	Giải thưởng nghệ thuật của tác phẩm văn hóa, nghệ thuật của cá nhân	Khen thưởng thành tích công tác của cá nhân (từ BK của bộ, ngành trở lên)	Số phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp			
							Hội đồng cấp cơ sở	Hội đồng cấp bộ, tỉnh	Hội đồng chuyên ngành cấp Nhà nước	Hội đồng cấp Nhà nước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Nguyễn Văn A - Giới tính: Nam/nữ - Năm sinh: (.... tuổi) - Dân tộc: ... - Nguyên quán: <i>xã, quận, tỉnh/tp</i> - Đơn vị công tác: - Chức danh nghệ thuật đề nghị xét tặng danh hiệu NSUT: - Hội đồng cấp cơ sở (Bộ/tỉnh, tp):									

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**
(Chữ ký, dấu của đơn vị)

Họ và tên
(Chức danh)

Ghi chú:

- (1): Đối với cá nhân hoạt động biểu diễn nghệ thuật, không nêu thông tin tại mục 5.
 (2): Đối với cá nhân sáng tạo tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh, không nêu thông tin tại mục 3 và 4.

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSUT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:.....

(Địa danh), ngày.... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN HỌP
Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”

Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....³
được thành lập theo Quyết định số...../..... ngày...tháng....năm....của.....

Hội đồng đã tổ chức cuộc họp phiên toàn thể vào....ngày....tháng....năm.... để
xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”.

Tổng số thành viên trong Hội đồng theo quyết định:.....người

Số thành viên Hội đồng tham gia dự họp:.....người, gồm:

1.....

2.....

Số thành viên Hội đồng không dự họp:.....người, gồm:

1.....

2.....

(Nêu lý do vắng mặt)

- Khách mời tham dự họp Hội đồng: ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác
(nếu có).

1.....

2.....

- Thư ký Hội đồng:.....

NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Hội đồng đã nghe Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Hội đồng báo cáo về danh sách, kết quả đánh giá việc đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....².

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận, đánh giá về thành tích và tiêu chuẩn của từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”

(Ghi tóm tắt cơ bản các ý kiến của thành viên Hội đồng).

3. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu:

- Trưởng ban:.....

- Ủy viên:.....

4. Hội đồng đã bỏ phiếu kín, Ban kiểm phiếu làm việc theo đúng quy định (có biên bản kiểm phiếu kèm theo).

5. Kết quả bỏ phiếu kín:

a) Các trường hợp đủ số phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp theo quy định, đủ điều kiện trình Hội đồng¹ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, cụ thể là:

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
I	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7			
1.	NSƯT.			
2.				
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7			
1.	NSƯT.			
2.				
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7			
1	NSƯT.			
...				
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7			
1	NSƯT.			
...				

b) Các trường hợp không đủ số phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp theo quy định, không đủ điều kiện trình Hội đồng.....¹ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, cụ thể là:

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
I	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7			
1.	NSƯT.			
2.				
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7			
1.	NSƯT.			
2.				

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7			
1	NSƯT.			
...				
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7			
1	NSƯT.			
...				

6. Kết luận của Hội đồng:

- Nêu kiến nghị, đề xuất với Hội đồng.....¹ (nếu có)
- Nêu số lượng hồ sơ “Nghệ sĩ nhân dân” trình Hội đồng.....¹

Cuộc họp kết thúc vào hồi..... giờ... ngày..... tháng.... năm.....

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1): Hội đồng cấp trên trực tiếp.
- (2): Hội đồng cấp dưới trực tiếp.
- (3): Hội đồng thụ lý hồ sơ.

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSUT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:....

(Địa danh), ngày.... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN HỌP
Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”

Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....³
được thành lập theo Quyết định số...../.....ngày...tháng...năm...của.....

Hội đồng đã tổ chức cuộc họp phiên toàn thể vào....ngày....tháng...năm... để
xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”.

Tổng số thành viên trong Hội đồng theo quyết định:.....người

Số thành viên Hội đồng tham gia dự họp:.....người, gồm:

1.....

2.....

Số thành viên Hội đồng không dự họp:.....người, gồm:

1.....

2.....

(Nêu lý do vắng mặt)

- Khách mời tham dự họp Hội đồng: ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác
(nếu có).

1.....

2.....

- Thư ký Hội đồng:.....

NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Hội đồng đã nghe Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Hội đồng báo cáo về danh sách, kết quả đánh giá việc đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” của Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....².

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận, đánh giá về thành tích và tiêu chuẩn của từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”

(Ghi tóm tắt cơ bản các ý kiến của thành viên Hội đồng).

3. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu:

- Trưởng ban:.....

- Ủy viên:.....

4. Hội đồng đã bỏ phiếu kín, Ban kiểm phiếu làm việc theo đúng quy định (có biên bản kiểm phiếu kèm theo).

5. Kết quả bỏ phiếu kín:

a) Các trường hợp đủ số phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp theo quy định, đủ điều kiện trình Hội đồng¹ đề nghị xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú”, cụ thể là:

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
I	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8			
1.	Ông/bà			
2.				
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8			
1.	Ông/bà			
2.				
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				
V	Xét theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				

b) Các trường hợp không đủ số phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp theo quy định, không đủ điều kiện trình Hội đồng.....¹ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”, cụ thể là:

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
I	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8			
1.	Ông/bà			
2.				
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8			
1.	Ông/bà			
2.				

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				
V	Xét theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				

6. Kết luận của Hội đồng:

- Nêu kiến nghị, đề xuất với Hội đồng.....¹ (nếu có)
- Nêu số lượng hồ sơ “Nghệ sĩ ưu tú” trình Hội đồng.....¹

Cuộc họp kết thúc vào hồi..... giờ... ngày..... tháng.... năm.....

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1): Hội đồng cấp trên trực tiếp.
 (2): Hội đồng cấp dưới trực tiếp.
 (3): Hội đồng thụ lý hồ sơ.

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSƯT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:.....

(Địa danh), ngày...tháng.... năm....

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BẦU
Xét chọn danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”**

Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....³ được thành lập theo Quyết định số...../.....ngày... tháng.... năm....của.....

Hội đồng đã tổ chức cuộc họp phiên toàn thể vào.... ngày.... tháng.... năm.....

1. Tổng số thành viên trong Hội đồng theo quyết định:.....người

a) Số thành viên Hội đồng tham gia dự họp:.....người, gồm:

.....

.....

b) Số thành viên Hội đồng vắng mặt:.....người, gồm:

.....

.....

c) Số thành viên tham gia bỏ phiếu:..... người

2. Ban kiểm phiếu gồm:

- Trưởng ban:.....

- Ủy viên:.....

3. Số phiếu đánh giá

- Số phiếu phát ra:..... phiếu

- Số phiếu thu về:..... phiếu

- Số phiếu hợp lệ:.....phiếu

- Số phiếu không hợp lệ:..... phiếu

4. Kết quả kiểm phiếu bầu danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”

(Ghi đủ số lượng trong danh sách bỏ phiếu, xếp theo thứ tự số phiếu từ cao xuống thấp; tỷ lệ % = số phiếu đạt/tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp).

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
I	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7			
1.	NSƯT.			
2.				
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7			
1.	NSƯT.			

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
2.				
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7			
1	NSƯT.			
...				
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7			
1	NSƯT.			
...				

5. Kết luận

Căn cứ vào kết quả phiếu bầu của các thành viên Hội đồng.....³, đề nghị Hội đồng.....¹ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” cho:.... người (có danh sách kèm theo).

(Ghi số lượng người đạt phiếu bầu danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” đạt tỷ lệ từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp).

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
I	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7			
1.	NSƯT.			
2.				
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7			
1.	NSƯT.			
2.				
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7			
1	NSƯT.			
...				
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7			
1	NSƯT.			
...				

Biên bản kiểm phiếu được làm vào hồi..... giờ... ngày..... tháng.... năm.....

ỦY VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG BAN KIỂM PHIẾU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1): Hội đồng cấp trên trực tiếp.
(2): Hội đồng cấp dưới trực tiếp.
(3): Hội đồng thụ lý hồ sơ.



**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSUT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:.....

(Địa danh), ngày....tháng..... năm....

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BẦU
Xét chọn danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”**

Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....³ được thành lập theo Quyết định số...../.....ngày... tháng... năm...của.....

Hội đồng đã tổ chức cuộc họp phiên toàn thể vào.... ngày.... tháng.... năm.....

1. Tổng số thành viên trong Hội đồng theo quyết định:.....người

a) Số thành viên Hội đồng tham gia dự họp:.....người, gồm:

.....

.....

b) Số thành viên Hội đồng vắng mặt:.....người, gồm:

.....

.....

c) Số thành viên tham gia bỏ phiếu:..... người

2. Ban kiểm phiếu gồm:

- Trưởng ban:.....

- Ủy viên:.....

3. Số phiếu đánh giá

- Số phiếu phát ra:..... phiếu

- Số phiếu thu về:..... phiếu

- Số phiếu hợp lệ:.....phiếu

- Số phiếu không hợp lệ:..... phiếu

4. Kết quả kiểm phiếu bầu danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”

(Ghi đủ số lượng trong danh sách bỏ phiếu, xếp theo thứ tự số phiếu từ cao xuống thấp; tỷ lệ % = số phiếu đạt/tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp).

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
I	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8			
1.	Ông/bà			
2.				
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8			
1.	Ông/bà			
2.				
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				
V	Xét theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				

5. Kết luận

Căn cứ vào kết quả phiếu bầu của các thành viên Hội đồng.....³, đề nghị Hội đồng.....¹ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” cho:..... người (có danh sách kèm theo).

(Ghi số lượng người đạt phiếu bầu danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” đạt tỷ lệ từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp).

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Số phiếu đồng ý	Tỷ lệ %
I	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8			
1.	Ông/bà			
2.				
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8			
1.	Ông/bà			
2.				
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				
V	Xét theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8			
1	Ông/bà			
...				

Biên bản kiểm phiếu được làm vào hồi..... giờ... ngày..... tháng.... năm.....

UỶ VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG BAN KIỂM PHIẾU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1): Hội đồng cấp trên trực tiếp.
(2): Hội đồng cấp dưới trực tiếp.
(3): Hội đồng thụ lý hồ sơ.

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSUT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:.....

(Địa danh), ngày....tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Quá trình xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”

Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.....³ đã tổ chức cuộc họp phiên toàn thể ngày....tháng.... năm.... để xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”.

Trong quá trình xét, Hội đồng đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước và của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”; đảm bảo đúng đối tượng, tiêu chuẩn và quy trình xét chọn.

(Nêu chi tiết các nội dung nhiệm vụ Hội đồng.....³ đã thực hiện theo quy định tại Nghị định số/...../ND-CP của Chính phủ).

Sau khi xem xét thành tích của từng cá nhân, đối chiếu với tiêu chuẩn quy định, Hội đồng đã tiến hành đánh giá, bỏ phiếu kín.

Căn cứ kết quả kiểm phiếu, đề nghị Hội đồng.....¹ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” cho:.....người, trong đó:

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác
I	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7	
....	NSUT.	
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7	
....	NSUT.	
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7	
.....	NSUT.	
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7	
....	NSUT.	

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

(Chữ ký, dấu của đơn vị)

Họ và tên

(Chức danh)

Ghi chú:

- (1): Hội đồng cấp trên trực tiếp.
(2): Hội đồng cấp dưới trực tiếp.
(3): Hội đồng thụ lý hồ sơ.

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSUT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:.....

(Địa danh), ngày...tháng.... năm....

BÁO CÁO

Quá trình xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”

Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”³ đã tổ chức cuộc họp phiên toàn thể ngày...tháng.... năm.... để xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”.

Trong quá trình xét, Hội đồng đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước và của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”; đảm bảo đúng đối tượng, tiêu chuẩn và quy trình xét chọn.

(Nêu chi tiết các nội dung nhiệm vụ Hội đồng.....³ đã thực hiện theo quy định tại Nghị định số /...../ND-CP của Chính phủ).

Sau khi xem xét thành tích của từng cá nhân, đối chiếu với tiêu chuẩn quy định, Hội đồng đã tiến hành đánh giá, bỏ phiếu kín.

Căn cứ kết quả kiểm phiếu, đề nghị Hội đồng.....¹ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” cho:.....người, trong đó:

STT	Họ và tên	Chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác
I	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8	
1	Ông/Bà	
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8	
1	Ông/Bà	
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 8	
1	Ông/Bà	
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8	
1	Ông/Bà	
V	Xét theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8	
1	Ông/Bà	

TM. HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH

(Chữ ký, dấu của đơn vị)

Họ và tên

(Chức danh)

Ghi chú:

- (1): Hội đồng cấp trên trực tiếp.
(2): Hội đồng cấp dưới trực tiếp.
(3): Hội đồng thụ lý hồ sơ.

HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSƯT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cấp xét:.....

(Địa danh), ngày.... tháng..... năm.....

PHIẾU BẦU

Xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”

(Đồng ý, không đồng ý, đề nghị thành viên Hội đồng đánh dấu ✓ vào ô tương ứng)

STT	Họ và tên, chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Ý kiến của thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp	
		Đồng ý	Không đồng ý
I.	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7		
1	NSƯT.		
2			
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7		
1	NSƯT.		
2			
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7		
1	NSƯT.		
2			
IV.	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7		
1	NSƯT.		
2			

Thành viên Hội đồng

(Ký, ghi rõ họ tên)

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSUT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:.....

(Địa danh), ngày.... tháng.... năm.....

PHIẾU BẦU

Xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”

(Đồng ý, không đồng ý, đề nghị thành viên Hội đồng đánh dấu ✓ vào ô tương ứng)

STT	Họ và tên, chức danh nghệ thuật, đơn vị công tác	Ý kiến của thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp	
		Đồng ý	Không đồng ý
I.	Xét theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8		
1	Ông/bà		
2			
II	Xét theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8		
1	Ông/bà		
2			
III	Xét theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 8		
1	Ông/bà		
2			
IV	Xét theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8		
1	Ông/bà		
2			
V	Xét theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8		
1	Ông/bà		
2			

Thành viên Hội đồng

(Ký, ghi rõ họ tên)



**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSƯT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:.....

(Địa danh), ngày.... tháng..... năm.....

BẢN NHẬN XÉT CỦA HỘI ĐỒNG³
Về hồ sơ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” theo điểm d khoản 4 Điều 7

- Họ và tên: NSƯT

- Năm sinh: (... tuổi)

- Đơn vị công tác:

- Năm được phong tặng danh hiệu NSƯT: (.... năm)

- Chức danh văn hóa, nghệ thuật đề nghị xét tặng danh hiệu NSND:

Hội đồng³ được thành lập theo Quyết định số ngày tháng năm của

Từ ngàytháng....năm đến ngàytháng....năm Hội đồng³ đã tổ chức phiên họp toàn thể để thảo luận, đánh giá cụ thể về từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” trên nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan, thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục, hồ sơ quy định tại Nghị định số/...../ND-CP của Chính phủ.

Nghệ sĩ ưu túđược Hội đồng³ thống nhất đánh giá là trường hợp có tài năng nghệ thuật tiêu biểu xuất sắc khi xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7, cụ thể như sau:

1.

Kính trình Hội đồng¹ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” xem xét, quyết định.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**
(Chữ ký, dấu của đơn vị)

Họ và tên
(Chức danh)

Ghi chú:

- (1): Hội đồng cấp trên trực tiếp.
(2): Hội đồng cấp dưới trực tiếp.
(3): Hội đồng thụ lý hồ sơ.

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
DANH HIỆU NSND, NSƯT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cấp xét:.....

(Địa danh), ngày.... tháng..... năm.....

BẢN NHẬN XÉT CỦA HỘI ĐỒNG⁽³⁾
VỀ hồ sơ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” theo điểm đ khoản 4 Điều 8

- Họ và tên:.....

- Năm sinh: (... tuổi)

- Đơn vị công tác:

- Chức danh văn hóa nghệ thuật đề nghị xét tặng danh hiệu NSƯT:

Hội đồng³ được thành lập theo Quyết định số ngày tháng năm của

Từ ngàytháng....năm đến ngàytháng....năm Hội đồng³ đã tổ chức phiên họp toàn thể để thảo luận, đánh giá cụ thể về từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” trên nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan, thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục, hồ sơ quy định tại Nghị định số/...../ND-CP của Chính phủ.

Ông/Bàđược Hội đồng³ thống nhất đánh giá là trường hợp có tài năng nghệ thuật xuất sắc khi xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8, cụ thể như sau:

1.

2.

Kính trình Hội đồng¹ xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” xem xét, quyết định.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**
(Chữ ký, dấu của đơn vị)

Họ và tên
(Chức danh)

Ghi chú:

(1): Hội đồng cấp trên trực tiếp.

(2): Hội đồng cấp dưới trực tiếp.

(3): Hội đồng thụ lý hồ sơ.



Phụ lục II
BẢNG QUY ĐỔI GIẢI THƯỞNG
(Kèm theo Nghị định số 61/2024/NĐ-CP
ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

I. BẢNG QUY ĐỔI GIẢI THƯỞNG LĨNH VỰC ÂM NHẠC

1. Lấy Huy chương Vàng của Cuộc thi về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức làm chuẩn để quy đổi.

2. Chỉ xem xét quy đổi Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng của các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp trong nước hoặc quốc tế dành cho chương trình, vở diễn, tiết mục và dành cho cá nhân.

3. Tỷ lệ quy đổi cụ thể như sau:

TT	Liên hoan, Cuộc thi, Hội diễn chuyên ngành đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật) tổ chức.	= 01 Huy chương Vàng
2	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp khu vực do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật) tổ chức.	= 2/3 Huy chương Vàng
3	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do các Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên ngành trung ương tổ chức.	= 2/3 Huy chương Vàng
4	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn ngành/toàn quốc của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức.	= 1/2 Huy chương Vàng

4. Một (01) chương trình được tặng Huy chương Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thì cá nhân tham gia được tính quy đổi như sau:

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp Ca, Múa, Nhạc	= 01 Huy chương Vàng
2	Chỉ huy hợp xướng; Chỉ huy giao hưởng nhạc vũ kịch	= 2/3 Huy chương Vàng
3	Chỉ đạo nghệ thuật	= 1/2 Huy chương Vàng
4	Người làm ánh sáng trong chương trình nghệ thuật tổng hợp	= 1/4 Huy chương Vàng

Đối với chương trình được tặng Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức, việc quy đổi giải thưởng cho các phần tham gia nêu trên sẽ thực hiện theo tỷ lệ quy đổi quy định tại mục 3 của Bảng quy đổi giải thưởng lĩnh vực Âm nhạc.

5. Một (01) tiết mục tập thể được tặng Huy chương Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thì cá nhân tham gia được tính quy đổi như sau:

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Diễn viên hát: Solo hoặc Duo trên nền tập thể	= 1/3 Huy chương Vàng
2	Nhạc công: Solo hoặc Duo trên nền tập thể	= 1/3 Huy chương Vàng

Đối với tiết mục tập thể được tặng Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức, việc quy đổi giải thưởng cho các phần tham gia nêu trên sẽ thực hiện theo tỷ lệ quy đổi quy định tại mục 3 của Bảng quy đổi giải thưởng lĩnh vực Âm nhạc.

6. Chỉ xem xét, tính quy đổi cho giải thưởng của chương trình hoặc tiết mục tập thể hoặc cá nhân được tặng tại các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật

biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức.

7. Giải thưởng của chương trình hoặc tiết mục tập thể tính quy đổi cho cá nhân: Tính tối đa bằng Giải thưởng của chương trình hoặc tiết mục tập thể được tặng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức.

8. Trong một (01) Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức: Chỉ tính một (01) giải thưởng cho một (01) thành phần sáng tạo trong chương trình hoặc tiết mục tập thể, khi được tặng nhiều giải thưởng.

II. BẢNG QUY ĐỔI GIẢI THƯỞNG LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH

1. Lẫy Bông Sen Vàng - Giải thưởng cao nhất dành cho bộ phim của Liên hoan phim quốc gia (Liên hoan phim Việt Nam) làm chuẩn để quy đổi.

2. Chỉ quy đổi sang Bông Sen Vàng đối với:

- Cánh Diều Vàng, Giải A - Giải thưởng cao nhất dành cho bộ phim của Hội Điện ảnh Việt Nam;

- Giải Vàng - Giải thưởng cao nhất dành cho bộ phim của Liên hoan Truyền hình toàn quốc;

- Giải thưởng xuất sắc dành cho cá nhân tại Liên hoan Phim Việt Nam;

- Giải thưởng xuất sắc, Giải A dành cho cá nhân của Hội Điện ảnh Việt Nam;

- Giải Vàng dành cho cá nhân xuất sắc của Liên hoan Truyền hình toàn quốc.

3. Tỷ lệ quy đổi cụ thể như sau:

TT	Liên hoan, Cuộc thi chuyên ngành đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Bông sen Vàng
1	Giải thưởng xuất sắc dành cho cá nhân của Liên hoan phim Việt Nam.	= 01 Bông Sen Vàng
2	Cánh Diều Vàng, Giải A - Giải thưởng cao nhất dành cho bộ phim của Hội Điện ảnh Việt Nam.	= 2/3 Bông Sen Vàng
3	Giải thưởng xuất sắc, Giải A dành cho cá nhân - Giải thưởng của Hội Điện ảnh Việt Nam.	= 2/3 Bông Sen Vàng
4	Giải Vàng dành cho bộ phim - Giải thưởng cao nhất của Liên hoan Truyền hình toàn quốc.	= 1/2 Bông Sen Vàng
5	Giải Vàng dành cho cá nhân xuất sắc - Giải thưởng của Liên hoan Truyền hình toàn quốc.	= 1/2 Bông Sen Vàng

4. Một bộ phim được tặng giải Bông Sen Vàng, các thành phần tham gia được tính quy đổi như sau:

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Bông sen Vàng
1	Đạo diễn	= 01 Bông Sen Vàng
2	Quay phim chính (Đạo diễn hình ảnh)	= 1/2 Bông Sen Vàng
3	Họa sĩ thiết kế mỹ thuật	= 1/2 Bông Sen Vàng

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Bông sen Vàng
4	Đạo diễn âm thanh; người làm âm thanh chính	= 1/2 Bông Sen Vàng
5	Diễn viên chính (có tên trong Bảng phân vai)	= 1/2 Bông Sen Vàng
6	Họa sĩ tạo hình phim hoạt hình	= 1/2 Bông Sen Vàng
7	Họa sĩ diễn xuất phim hoạt hình	= 1/2 Bông Sen Vàng
8	Diễn viên thứ chính (có tên trong Bảng phân vai)	= 1/3 Bông Sen Vàng
9	Họa sĩ hóa trang, thiết kế trang phục	= 1/3 Bông Sen Vàng

Đối với các bộ phim được tặng giải Cánh Diều Vàng, Giải Vàng tại Liên hoan Phim do các bộ, ngành, Hội Điện ảnh Việt Nam tổ chức, việc quy đổi giải thưởng cho các phần tham gia nêu trên sẽ thực hiện theo tỷ lệ quy đổi quy định tại mục 3 của Bảng quy đổi giải thưởng lĩnh vực Điện ảnh.

5. Chỉ xem xét, tính quy đổi cho giải thưởng của bộ phim hoặc cá nhân được tặng tại các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức.

6. Giải thưởng của bộ phim tính quy đổi cho cá nhân: Tính tối đa bằng Giải thưởng của bộ phim được tặng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức.

7. Trong một (01) Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức: Chỉ tính một (01) giải thưởng cho một (01) thành phần sáng tạo trong bộ phim, khi được tặng nhiều giải thưởng.

III. BẢNG QUY ĐỔI GIẢI THƯỞNG LĨNH VỰC MÚA

1. Lấy Huy chương Vàng của Cuộc thi về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức làm chuẩn để quy đổi.

2. Chi xem xét quy đổi Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng của các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp trong nước hoặc quốc tế dành cho chương trình, vở diễn, tiết mục và dành cho cá nhân.

3. Tỷ lệ quy đổi cụ thể như sau:

TT	Liên hoan, Cuộc thi, Hội diễn chuyên ngành đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật) tổ chức.	= 01 Huy chương Vàng
2	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp khu vực do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật) tổ chức.	= 2/3 Huy chương Vàng
3	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do các Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên ngành trung ương tổ chức.	= 2/3 Huy chương Vàng
4	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn ngành của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức.	= 1/2 Huy chương Vàng

4. Một (01) vở múa được tặng Huy chương Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thì cá nhân tham gia được tính quy đổi như sau:

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Biên đạo múa	= 01 Huy chương Vàng

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
2	Chỉ đạo nghệ thuật	= 1/2 Huy chương Vàng
3	Diễn viên chính (có tên trong Bảng phân vai)	= 1/2 Huy chương Vàng
4	Diễn viên thứ chính (có tên trong Bảng phân vai)	= 1/3 Huy chương Vàng

Đối với vở múa được tặng Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức, việc quy đổi giải thưởng cho Biên đạo múa sẽ thực hiện theo tỷ lệ quy đổi quy định tại mục 3 của Bảng quy đổi giải thưởng lĩnh vực Múa.

5. Một (01) tiết mục múa tập thể được tặng Huy chương Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thì cá nhân tham gia được tính quy đổi như sau:

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Biên đạo múa	= 1/2 Huy chương Vàng
2	Diễn viên múa: Solo hoặc Duo trên nền tập thể	= 1/3 Huy chương Vàng

Đối với một tiết mục múa tập thể được tặng Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức, việc quy đổi giải thưởng cho các thành phần nêu trên sẽ thực hiện theo tỷ lệ quy đổi quy định tại mục 3 của Bảng quy đổi giải thưởng lĩnh vực Múa.

6. Chỉ xem xét, tính quy đổi cho giải thưởng của vở múa hoặc tiết mục múa tập thể hoặc cá nhân được tặng tại các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức.

7. Giải thưởng của vở múa hoặc tiết mục múa tập thể tính quy đổi cho cá nhân: Tính tối đa bằng Giải thưởng của vở múa hoặc tiết mục múa tập thể được tặng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức.

8. Trong một (01) Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức: Chỉ tính một (01) giải thưởng cho một (01) thành phần sáng tạo trong vở múa hoặc tiết mục múa tập thể, khi được tặng nhiều giải thưởng.

IV. BẢNG QUY ĐỔI GIẢI THƯỞNG LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

1. Lấy Bông Sen Vàng - Giải thưởng cao nhất dành cho bộ phim của Liên hoan phim quốc gia (Liên hoan phim Việt Nam) làm chuẩn để quy đổi. Chỉ quy đổi sang Bông Sen Vàng đối với:

- Cánh Diều Vàng, Giải A - Giải thưởng cao nhất dành cho bộ phim của Hội Điện ảnh Việt Nam;

- Giải Vàng - Giải thưởng cao nhất dành cho bộ phim của Liên hoan Truyền hình toàn quốc;

- Giải thưởng xuất sắc dành cho cá nhân tại Liên hoan Phim Việt Nam;

- Giải thưởng xuất sắc, Giải A dành cho cá nhân của Hội Điện ảnh Việt Nam;

- Giải Vàng dành cho cá nhân xuất sắc của Liên hoan Truyền hình toàn quốc.

2. Lấy Huy chương Vàng của Cuộc thi về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức làm chuẩn để quy đổi.

3. Chỉ xem xét quy đổi Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng của các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp trong nước hoặc quốc tế dành cho chương trình, vở diễn và dành cho cá nhân.

4. Tỷ lệ quy đổi cụ thể như sau:

TT	Liên hoan, Cuộc thi, chuyên ngành đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Bông sen Vàng
1	Giải thưởng xuất sắc dành cho cá nhân của Liên hoan phim Việt Nam.	= 01 Bông Sen Vàng
2	Cánh Diều Vàng, Giải A - Giải thưởng cao nhất dành cho bộ phim của Hội Điện ảnh Việt Nam.	= 2/3 Bông Sen Vàng
3	Giải thưởng xuất sắc, Giải A dành cho cá nhân - Giải của Hội Điện ảnh Việt Nam.	= 2/3 Bông Sen Vàng
4	Giải Vàng dành cho bộ phim - Giải thưởng cao nhất của Liên hoan Truyền hình toàn quốc.	= 1/2 Bông Sen Vàng
5	Giải Vàng dành cho cá nhân xuất sắc - Giải thưởng của Liên hoan Truyền hình toàn quốc.	= 1/2 Bông Sen Vàng
6	Liên hoan Phát thanh toàn quốc.	= 1/2 Huy chương Vàng

5. Một (01) bộ phim được tặng giải Bông Sen Vàng thì cá nhân tham gia được tính quy đổi như sau:

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Bông sen Vàng
1	Đạo diễn	= 01 Bông Sen Vàng
2	Quay phim chính	= 1/2 Bông Sen Vàng
3	Họa sĩ thiết kế mỹ thuật	= 1/2 Bông Sen Vàng
4	Đạo diễn âm thanh, người làm âm thanh chính	= 1/2 Bông Sen Vàng
5	Diễn viên chính (có tên trong Bảng phân vai)	= 1/2 Bông Sen Vàng
6	Họa sĩ tạo hình phim hoạt hình	= 1/2 Bông Sen Vàng
7	Họa sĩ diễn xuất phim hoạt hình	= 1/2 Bông Sen Vàng
8	Diễn viên thứ chính (có tên trong Bảng phân vai)	= 1/3 Bông Sen Vàng
9	Họa sĩ hóa trang, thiết kế trang phục	= 1/3 Bông Sen Vàng

Đối với bộ phim được tặng giải Cánh Diều Vàng, Huy chương Vàng tại Liên hoan Phim do các bộ, ngành, Hội Điện ảnh Việt Nam tổ chức, việc quy đổi giải thưởng cho các thành phần nêu trên sẽ thực hiện theo tỷ lệ quy đổi quy định tại mục 4 của Bảng quy đổi giải thưởng lĩnh vực Phát thanh - Truyền hình.

6. Một (01) vở diễn sân khấu hoặc một (01) chương trình văn hóa, nghệ thuật trên sóng phát thanh, truyền hình được tặng Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành tổ chức sẽ lấy Huy chương Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức làm chuẩn để quy đổi giải thưởng.

Việc quy đổi giải thưởng cho các thành phần tham gia sau đây sẽ thực hiện theo tỷ lệ quy đổi quy định tại mục 4 của Bảng quy đổi giải thưởng lĩnh vực Phát thanh - Truyền hình.

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Đạo diễn chương trình văn hóa, nghệ thuật trên sóng phát thanh	= 2/3 Huy chương Vàng
2	Đạo diễn chương trình văn hóa, nghệ thuật trên truyền hình	= 2/3 Huy chương Vàng

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
3	Họa sĩ thiết kế trang trí sân khấu truyền hình	= 1/3 Huy chương Vàng
4	Diễn viên chính (có tên trong Bảng phân vai)	= 1/2 Huy chương Vàng
5	Diễn viên thứ chính (có tên trong Bảng phân vai)	= 1/3 Huy chương Vàng

7. Chỉ xem xét, tính quy đổi cho giải thưởng của bộ phim hoặc vở diễn hoặc chương trình hoặc cá nhân được tặng tại các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức.

8. Giải thưởng của bộ phim hoặc vở diễn hoặc chương trình tính quy đổi cho cá nhân: Tính tối đa bằng Giải thưởng của bộ phim hoặc vở diễn hoặc chương trình được tặng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức.

9. Trong một (01) Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức: Chỉ tính một (01) giải thưởng cho một (01) thành phần sáng tạo trong bộ phim hoặc vở diễn hoặc chương trình, khi được tặng nhiều giải thưởng.

V. BẢNG QUY ĐỔI GIẢI THƯỞNG LĨNH VỰC SÂN KHẤU

1. Lấy Huy chương Vàng của Cuộc thi về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức làm chuẩn để quy đổi.

2. Chỉ xem xét quy đổi Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng của các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp trong nước hoặc quốc tế dành cho chương trình, vở diễn, tiết mục và dành cho cá nhân.

3. Tỷ lệ quy đổi cụ thể như sau:

TT	Liên hoan, Cuộc thi, Hội diễn chuyên ngành đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật) tổ chức.	= 01 Huy chương Vàng
2	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp khu vực do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật) tổ chức.	= 2/3 Huy chương Vàng
3	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do các Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên ngành Trung ương tổ chức.	= 2/3 Huy chương Vàng
4	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn ngành của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức.	= 1/2 Huy chương Vàng

4. Một (01) vở diễn được tặng Huy chương Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thì cá nhân tham gia được tính quy đổi như sau:

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Đạo diễn vở diễn loại hình nghệ thuật: Tuồng, chèo, cải lương, kịch dân ca, kịch nói, kịch hình thể, nhạc kịch, vũ kịch, ca kịch, xiếc, múa rối	= 01 Huy chương Vàng

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
2	Chỉ huy Nhạc kịch, Vũ kịch	= 2/3 Huy chương Vàng
3	Diễn viên chính (có tên trong Bảng phân vai)	= 1/2 Huy chương Vàng
4	Chỉ đạo nghệ thuật	= 1/2 Huy chương Vàng
5	Họa sĩ tạo hình con rối	= 1/2 Huy chương Vàng
6	Biên đạo múa	= 1/3 Huy chương Vàng
7	Chỉ huy Dàn nhạc sân khấu	= 1/3 Huy chương Vàng
8	Diễn viên thứ chính (có tên trong Bảng phân vai)	= 1/3 Huy chương Vàng
9	Họa sĩ thiết kế trang trí sân khấu	= 1/3 Huy chương Vàng
10	Họa sĩ hóa trang, thiết kế trang phục	= 1/3 Huy chương Vàng
11	Diễn viên nhạc chính của dàn nhạc sân khấu	= 1/4 Huy chương Vàng
12	Người làm âm thanh trong tác phẩm sân khấu	= 1/4 Huy chương Vàng
13	Người làm ánh sáng trong tác phẩm sân khấu	= 1/4 Huy chương Vàng

Đối với một vở diễn được tặng Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức, việc quy đổi giải thưởng cho các thành phần nêu trên sẽ thực hiện theo tỷ lệ quy đổi quy định tại mục 3 của Bảng quy đổi giải thưởng lĩnh vực Sân khấu.

5. Một (01) tiết mục tập thể được tặng Huy chương Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thì cá nhân tham gia được tính quy đổi như sau:

TT	Thành phần đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Đạo diễn	= 1/2 Huy chương Vàng
2	Diễn viên: Solo hoặc Duo trên nền tập thể	= 1/3 Huy chương Vàng

Đối với một tiết mục tập thể được tặng Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên

nghiệp trung ương tổ chức, việc quy đổi giải thưởng cho các thành phần nêu trên sẽ thực hiện theo tỷ lệ quy đổi quy định tại mục 3 của Bảng quy đổi giải thưởng lĩnh vực Sân khấu.

6. Chỉ xem xét, tính quy đổi cho giải thưởng của vở diễn hoặc tiết mục tập thể hoặc cá nhân được tặng tại các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức.

7. Giải thưởng của vở diễn hoặc tiết mục tập thể tính quy đổi cho cá nhân: Tính tối đa bằng Giải thưởng của vở diễn hoặc tiết mục tập thể được tặng tại Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức.

8. Trong một (01) Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn về nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc do bộ, ngành, Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên nghiệp trung ương tổ chức: Chỉ tính một (01) giải thưởng cho một (01) thành phần sáng tạo trong vở diễn hoặc tiết mục tập thể, khi được tặng nhiều giải thưởng.

VI. BẢNG QUY ĐỔI GIẢI THƯỞNG CHO TÁC PHẨM ÂM NHẠC VÀ TÁC PHẨM NHIẾP ẢNH

1. Lấy Huy chương Vàng của tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh tại các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn, Triển lãm về văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật) tổ chức làm chuẩn để quy đổi.

2. Chỉ xem xét quy đổi Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng của các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn, Triển lãm về văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp trong nước hoặc quốc tế dành cho tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh.

3. Tỷ lệ quy đổi cụ thể như sau:

TT	Liên hoan, Cuộc thi, Hội diễn, Triển lãm văn hóa, nghệ thuật đề nghị quy đổi	Mức quy đổi sang Huy chương Vàng
1	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng của tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh tại các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn, Triển lãm về văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật) tổ chức.	= 01 Huy chương Vàng
2	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng của tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh tại các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn, Triển lãm về văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp khu vực do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cơ quan chuyên môn về hoạt động văn hóa, nghệ thuật) tổ chức.	= 2/3 Huy chương Vàng
3	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng của tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh tại các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn, Triển lãm về văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc do các Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên ngành trung ương tổ chức.	= 2/3 Huy chương Vàng
4	Huy chương Vàng, Giải Nhất, Giải A, Giải Xuất sắc, Cúp Vàng của tác phẩm âm nhạc hoặc tác phẩm nhiếp ảnh tại các Cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn, Triển lãm về văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp khu vực do các Hội Văn học, Nghệ thuật chuyên ngành trung ương tổ chức.	= 1/3 Huy chương Vàng